SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 21/05/2026; 09:41:40; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 618 /QĐ-SNNMT

An Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-SNNMT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo biểu số 03: Công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026 đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các phòng, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở NNMT;
- Như điều 3;
- Website Sở;
- Lưu VT, VP, tdlong.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Võ Văn Lên

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Chương: 412

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 20 tháng 5 năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức dược ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện quý I năm 2026	Ước thực hiện quy I dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quy I năm nay so với cùng kỳ năm trước 2025 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**500**	**20**	**4**	**99**
1	**Lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Phí**	**500**	**20**	**4**	**99**
	Phí thẩm định nghiên cứu khả thi dự án kè xử lý sạt lỡ cấp bách bờ tây kênh Ông Hiển	500	20	4	99
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Chi sự nghiệp**	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**500**	**20**	4	**9,9**
1	**Lệ phí**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	**Phí**	**500**	**20**	4	**9,9**
	Phí thẩm định nghiên cứu khả thi dự án kè xử lý sạt lỡ cấp bách bờ tây kênh Ông Hiển	500	20	4	9,9

B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**36.303**	**5.844**	16	**3,1**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**36.303**	**5.844**	16	**3,1**
1	**Chi quản lý hành chính**	**19.547**	**4.254**	22	**2,3**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (Mã chương 426, mã nguồn 13, mã ngành KT 341)	17.632	3.700	21	2,0
	Chi con người	13.756	3.000	22	1,7
	Chi công việc	3.876	700	18	6,7
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (Mã chương 426, mã nguồn 12, mã ngành KT 341)	1.916	479	25	144,6
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo dạy nghề: (070-085-12)**	**300**	**75**	25	**100**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	300	75	25	100
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
3	**Chi hoạt động kinh tế**	**13.485**	**1.063**	8	**100**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.485	1.063	8	100
	Lĩnh vực Nông nghiệp (280-281-12)	5.103	330	6	100
	Lĩnh vực Đất đai (280-338-12)	6.300	213	3	100
	Chi khác ngân sách	2.082	521	25	100
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	
4	**Chi sự nghiệp môi trường**	**2.971**	**528**	18	**100**
4.1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**2.971**	**528**	18	**100**
	Kinh phí không giao tự chủ (Mã chương 412, mã nguồn 12, mã ngành KT 278)	2.971	528	18	100
4.2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**	**0**	**0**	0	